

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TA
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07-12-2020
V/v Chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN - TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Trung và bà Đỗ Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh – Thư ký TAND huyện TA, tỉnh Phú Yên

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An tham gia phiên tòa: Ông Dương Đức Hải – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TA, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 35/2020/HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về Chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn HP, xã ANT, huyện TA, tỉnh Phú Yên

Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Danh T - Văn phòng Luật sư Trần D, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn HP, xã ANT, huyện TA, tỉnh Phú Yên

Vắng mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1919; Địa chỉ: Thôn HP, xã ANT, huyện TA, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

- Anh Lê Cao P, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn PH, xã ANĐ, huyện TA, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Anh Lê Văn S, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn HP, xã ANT, huyện TA, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

- Chị Lê Thị T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn BT, xã ANT, huyện TA, tỉnh Phú Yên.

- Anh Lê Văn L, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn HP, xã ANT, huyện TA, tỉnh Phú Yên.

Chị T, anh L ủy quyền cho bà Cao Thị T theo giấy ủy quyền số 472 và 475 ngày 03/7/2020

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Cao Thị T trình bày: Bà và ông Đ đã được Tòa án giải quyết ly hôn năm 2019 nhưng chưa giải quyết tài sản chung. Nay bà đề nghị Tòa chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm:

Phần đất màu tại thửa số 221, 222 theo số liệu đo thực tế là 457,9m² và đất tại thửa 1795 diện tích đo thực tế 1.110,8m² trong đó 200m² đất ở và 910,8m² đất màu, con trai Lê Văn S đang sử dụng 337,1m² đã hơn phần của S được nhận nên phần đất màu còn lại 573,7m² đề nghị Tòa chia đều cho 06 nhân khẩu gồm: bà D, ông Đ, tôi (T), T, P, L như xác nhận của UBND xã ANT theo quy định của pháp luật.

Phần diện tích 200m² đất ở có nguồn gốc của ông bà và hiện nay bà D đang còn sống trong nhà nên bà không yêu cầu giải quyết, còn nhà ở và tài sản xây dựng trên đất thì giao cho ông Đ sở hữu và ông Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà 1/2 giá trị theo giá của Hội đồng định giá ngày 18/6/2020.

Phần đất 2 lúa đã phân chia xong nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/6/2020, bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày: Đất 2 lúa đã phân chia xong nên không yêu cầu giải quyết

Còn phần đất màu tại thửa số 221, 222 theo số liệu đo thực tế là 457,9m² chia đều cho 07 nhân khẩu, đất màu ở trong vườn tại thửa 1795 diện tích đo thực tế 1.110,8m² trong đó có 200m² đất ở và 910,8m² đất màu, con trai Lê Văn S đang sử dụng 337,1m² nên đề nghị Tòa giải quyết phần đã cho con Lê Văn S thì để con sử dụng, phần còn lại 573,7m² mặc dù là đất màu có thời hạn sử dụng 20 năm nhưng nguồn gốc là của ông, bà của ông để lại do đó ông nhận sử dụng không chia cho ai cả.

Phần diện tích 200m² đất ở và nhà ở ông xin nhận sở hữu nhà có bề 7,2m x 7,2m để làm nơi thờ phụng + cái sân + chuồng gà và tường rào trước nhà. Còn nhà 11,9m x 4m thì giao cho bà T sở hữu vì nhà vệ sinh, nhà bếp và chái đều nằm liền kề nhà 11,9m x 4m nên giao cho bà T sở hữu luôn, đồng thời giao bà T sở hữu chuồng bò, nhà rơm, tường gạch và yêu cầu bà T phải dỡ toàn bộ tài sản được nhận để giao lại đất cho ông. 200m² đất ở có nguồn gốc của ông bà của ông để lại nên không phải tài sản chung của vợ chồng nên không chia cho vợ chồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/10/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày: Việc bà T yêu cầu chia ruộng, đất bà thống nhất theo

yêu cầu của ông Đ, không có ý kiến gì khác, phần đất của bà được nhận bà để lại cho ông Lê Văn Đ sử dụng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/10/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn S trình bày: Sau khi được giao đất theo Nghị định 64/CP thì gia đình anh trực tiếp sản xuất, năm 2010 cha mẹ là ông Lê Văn Đ, bà Cao Thị T cho anh diện tích đất khoảng 300m² bên cạnh để xây dựng nhà ở. Nay cha mẹ đề nghị phân chia tài sản anh xin nhận phần diện tích đất được giao theo Nghị định 64/CP và xin nhận tại vị trí đã xây dựng nhà ở, nếu phần diện tích đất anh đang sử dụng nhiều hơn định mức là phần của ông Đ, bà T cho anh.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/8/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T trình bày: Phần diện tích đất chị được chia theo nghị định 64/CP chị để lại cho bà T sử dụng.

Tại bản tự khai ngày 10/7/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn L trình bày: Phần diện tích đất anh được chia theo nghị định 64/CP anh để lại cho bà T sử dụng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn trình bày: Các con Lê Thị T, Lê Cao P và Lê Văn L đều đồng ý cho bà phần diện tích đất được giao theo Nghị định 64/CP nên bà xin nhận. Bà được nhận phần đất của các con nên bà xin nhận phần diện tích đất màu tại thửa 221, 222 cho phần của bà (Cao Thị T) và của Lê Thị T, Lê Cao P và Lê Văn L. Còn phần diện tích đất màu tại thửa 1795 giao cho bà D, ông Đ và S. Không yêu cầu chia 200m² ở và các tài sản chung của bà và ông Đ đã xây dựng trên diện tích đất tại thửa 1795.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn P trình bày: Phần diện tích đất anh được chia theo Nghị định 64/CP anh để lại cho mẹ là Cao Thị T sử dụng, không phải chia cho anh, phần cha mẹ đã cho em Lê Văn S sử dụng ổn định thì để cho em không có yêu cầu gì.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý, thu thập chứng cứ từ khi thụ lý đến khi xét xử tuân thủ đúng theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng khi tiến hành xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao bà T, anh P, chị T và anh L được nhận diện tích 457,9m² đất màu tại thửa 221, 222; giao bà D, ông Đ, anh S được nhận phần diện tích đất 910,8m² đất màu tại thửa 1795; 200m² đất ở và các tài sản trên đất gồm nhà, công trình phụ, chuồng bò, chuồng gà, nhà rơm.... giao cho ông Đ sở hữu không phải chia cho bà T; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tự chịu chi phí định giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Pháp luật về tố tụng: Bà T và ông Đ đã ly hôn nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung tại thôn HP, xã ANT, huyện TA. Do đó căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp là “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

[2] Pháp luật về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn được thụ lý 2020. Do đó, căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Tài sản chung của ông Đ, bà T được các đương sự xác định gồm: 200m² đất ở; nhà ở 7,2m x 7,2m; nhà ở 11,9m x 4m + (3,5m x 11,5m) gạch men; nhà bếp 4m x 3,3m; nhà vệ sinh 3,75m x 1,8m; chái 10,3m x 2,73m; chuồng bò 5,4m x 7,5m; nhà rơm 3,7m x 5,3m; chuồng gà 6,9m x 4,5m; sân 94,3m²; 16,2m tường gạch; 33,5m tường rào lưới B40, đã được Hội đồng định giá tài sản ngày 18/6/2020 xác định có tổng giá trị 248.048.000 đồng, tại phiên tòa bà T đề nghị các tài sản chung này giao cho ông Đ sở hữu không phải chia cho bà thể hiện ý chí tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Tổng diện tích đất màu tại thửa 221, 222 và 1795 là 457,9m² + 910,8m² = 1.368,7m² được cân đối theo Nghị định 64/CP cho 07 nhân khẩu gồm: bà D, ông Đ, bà T, chị T, anh P, anh S và anh L nên mỗi người được 195,53m². Hiện tại anh S đang sử dụng 337,1m² tại thửa 1795 là vượt định mức 141,57m² nhưng ông Đ, bà T đều thừa nhận đã cho anh S không yêu cầu chia lại nên ghi nhận.

[3.3] Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Đ vắng mặt nên không có ý kiến trình bày nhưng tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/6/2020, bị đơn ông Lê Văn Đ yêu cầu chia diện tích đất tại thửa 221, 222 cho các 07 nhân khẩu, còn diện tích đất tại thửa 1795 không đồng ý chia vì đất của ông, bà của ông để lại là chưa phù hợp nhưng tại phiên tòa bà T yêu cầu: Diện tích đất màu tại thửa 1795 sau khi trừ diện tích của anh S còn lại 573,7m², bà T yêu cầu giao diện tích đất này cho ông Đ và bà D sử dụng mà không phải chia cho bà và các con là phù hợp với thực tế vì các tài sản chung của ông Đ, bà T đều được xây dựng trên diện tích đất này mà bà T đã giao toàn bộ tài sản chung của bà và ông Đ cho ông Đ sở hữu, không phải chia cho bà. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù định mức một nhân khẩu chỉ 195,53m², số diện tích còn lại tại thửa 1795 là 573,7m² chỉ giao cho 02 nhân khẩu thì vượt mức 2,5 lần nhưng ý chí của bà Thái là phù hợp nên ghi nhận.

[3.4] Diện tích đất màu tại thửa 221, 222 là 457,9m² bà T xin nhận phần diện tích đất này cho bà và phần của chị T, anh P và anh L thì mỗi nhân khẩu chỉ được 114,47m² nhưng chị T, anh P, anh L đều ủy quyền cho bà T và đều đồng ý cho bà T phần diện tích đất được chia, tại phiên tòa bà T chỉ xin nhận phần diện tích đất 457,9m² tại thửa 221, 222 cho phần của bà và của chị T, anh P, anh L mà không yêu cầu chia thêm diện tích đất nào khác là ý chí tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.5] Chị Lê Thị T, anh Lê Cao P và anh Lê Văn L đều thống nhất để lại phần diện tích đất được chia theo Nghị định 64/CP cho bà T sử dụng, bà T cũng đồng ý nhận nên ghi nhận.

[4] Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu 7.000.000 đồng chi phí định giá tài sản, đã nộp đủ nên ghi nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Bà Cao Thị T được nhận diện tích đất 457,9m² gồm của bà T và của chị T, anh P, anh L nên phải chịu 5% án phí trên giá trị tài sản được nhận.

[5.2] Ông Lê Văn Đ được nhận phần diện tích đất của ông Đ, bà D và các tài sản trên đất được Hội đồng định giá tại Biên bản định giá ngày 18/6/2020 có giá trị 248.048.000 đồng nên phải chịu 5% án phí dân sự trên số tài sản được nhận.

[5.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn S được nhận 337,1m² đất nên phải chịu 5% án phí dân sự trên phần giá trị được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 219, 220, 221 Bộ Luật dân sự năm 2015, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn

Bà Cao Thị T được quyền sử dụng 457,9m² đất trồng cây hàng năm khác tại tờ bản đồ số 8, thửa 221, 222 tại thôn HP, xã ANT, huyện TA, tỉnh Phú Yên.

Ông Lê Văn Đ được quyền sử dụng 773,7m² tại tờ bản đồ số 6, thửa 1795 tại thôn HP, xã ANT, huyện TA. Trong đó 200m² đất ở và 573,7m² đất vườn liền kề cùng các tài sản gắn liền trên đất gồm: nhà 7,2m x 7,2m; nhà 11,9m x 4m + (3,5m x 11,5m) gạch men; nhà bếp 4m x 3,3m; nhà vệ sinh 3,75m x 1,8m; chái 10,3m x 2,73m; chuồng bò 5,4m x 7,5m; nhà rơm 3,7m x 5,3m; chuồng gà 6,9m x 4,5m; sân 94,3m²; 16,2m tường gạch; 33,5m tường rào lưới B40 mà không phải thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho bà T.

Anh Lê Văn S được quyền sử dụng 337,1m² đất trồng cây hàng năm khác tại tờ bản đồ số 6, thửa 1795 tại thôn HP, xã ANT, huyện TA.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Cao Thị T phải chịu 915.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0011880 ngày 02/3/2020 nên còn phải nộp 615.800 đồng.

Ông Lê Văn Đ phải chịu 13.549.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Văn S phải chịu 674.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn bà Cao Thị T chịu 7.000.000 đồng, đã nộp đủ tại phiếu thu ngày 28/3/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND h. TA;
- Chi cục THADS h. TA;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Cơ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

